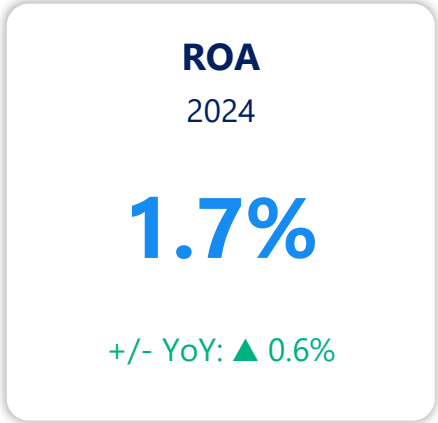
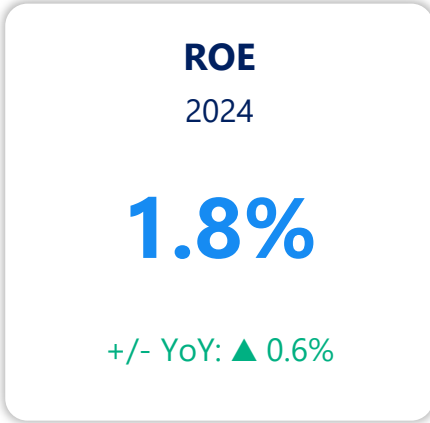
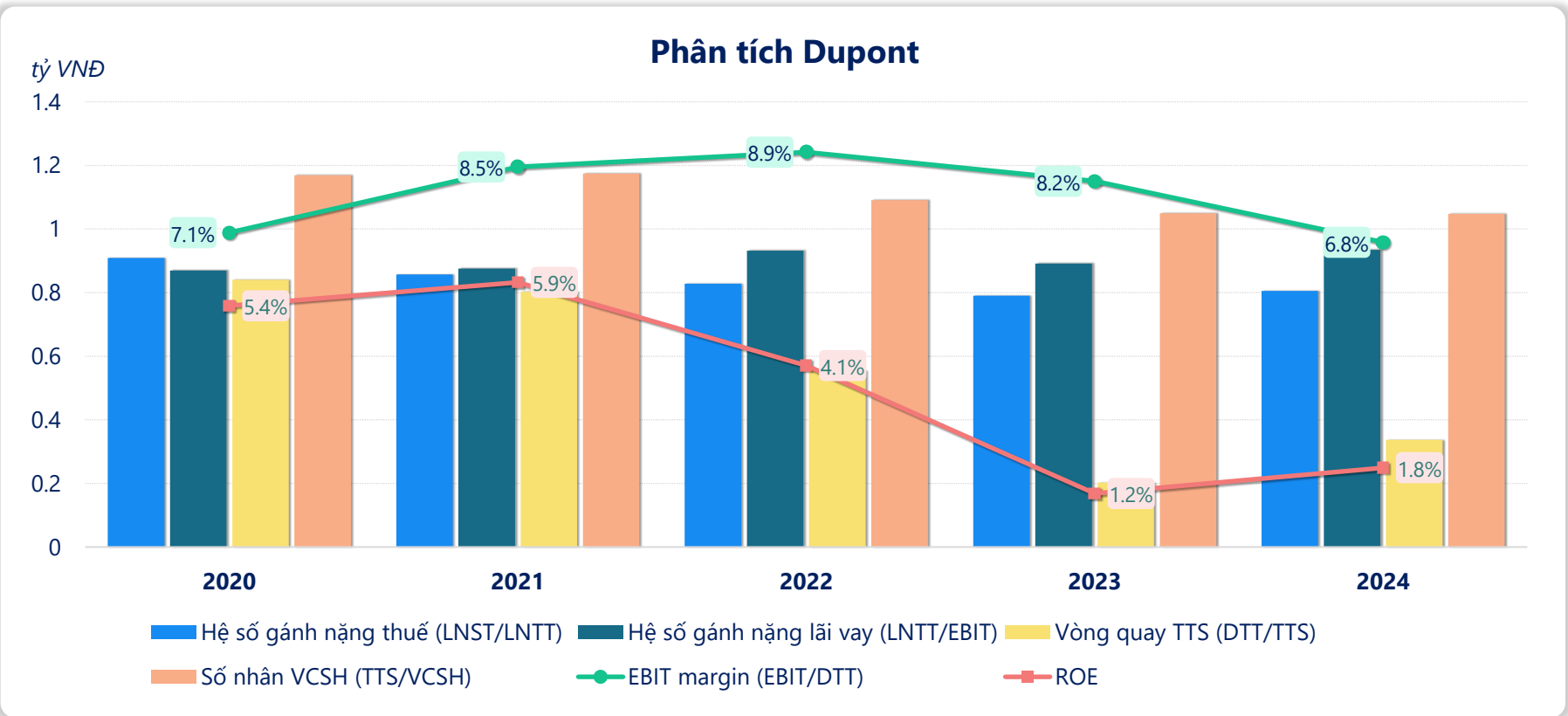
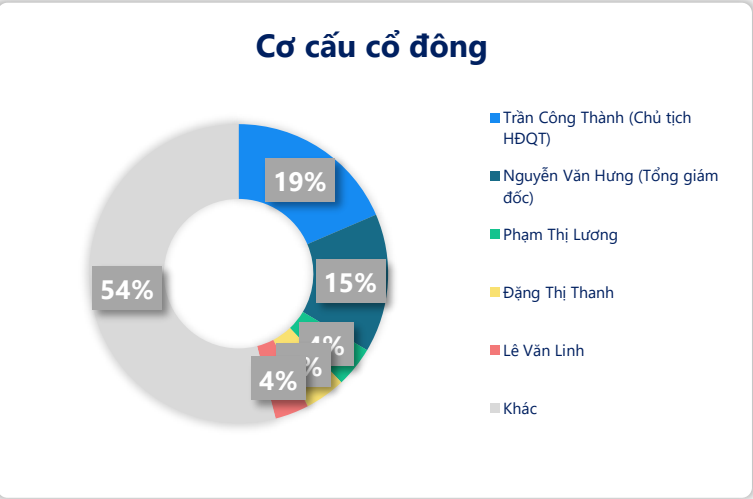


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

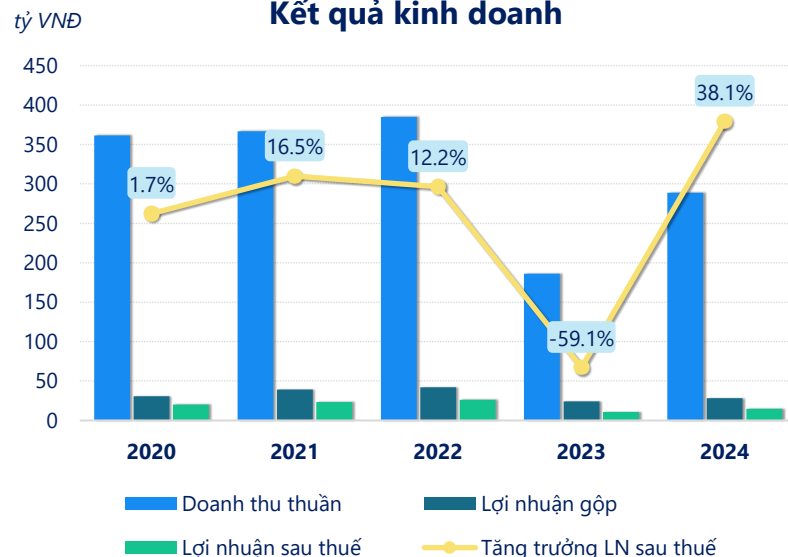
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,280
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,160 - 5,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		235
Số lượng CPLH (CP)		71,609,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)		167,680
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.55
EPS		208
P/E		15.8

	YTD	1T	3T	6T
BKG		2.8%	-6.3%	-18.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Đầu tư BKG Việt Nam (HSX: BKG)

### Kết quả kinh doanh

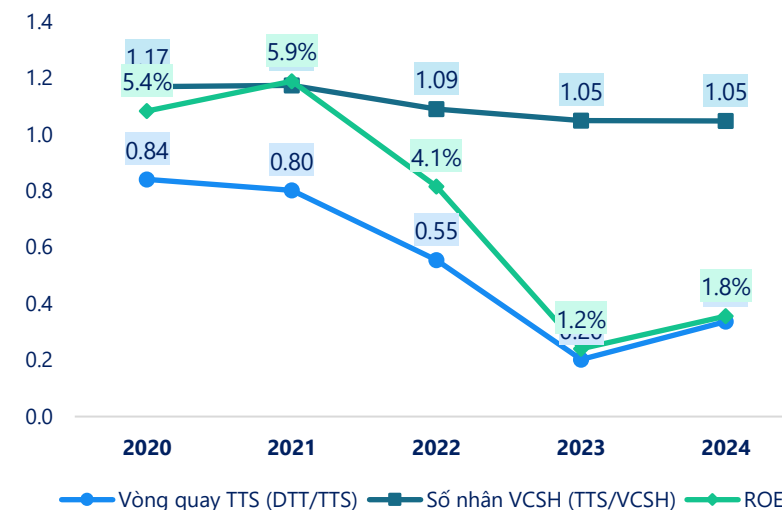


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.84%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

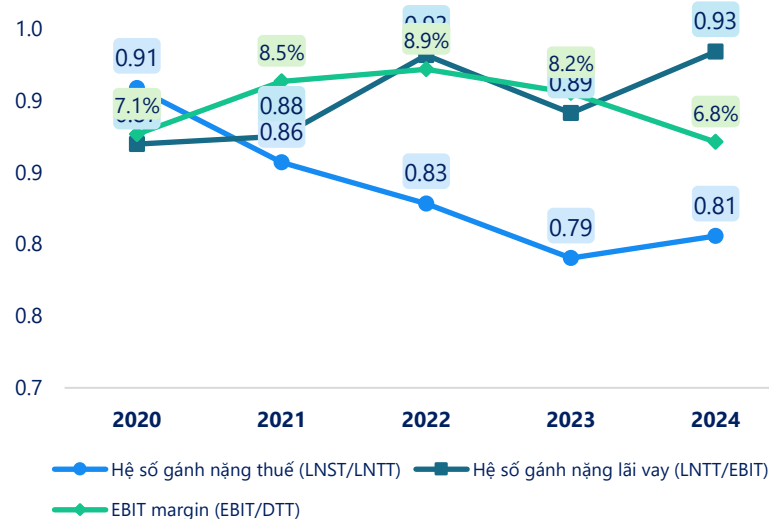
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BKG** ghi nhận doanh thu thuần **288.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.1%** và **tăng 38.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

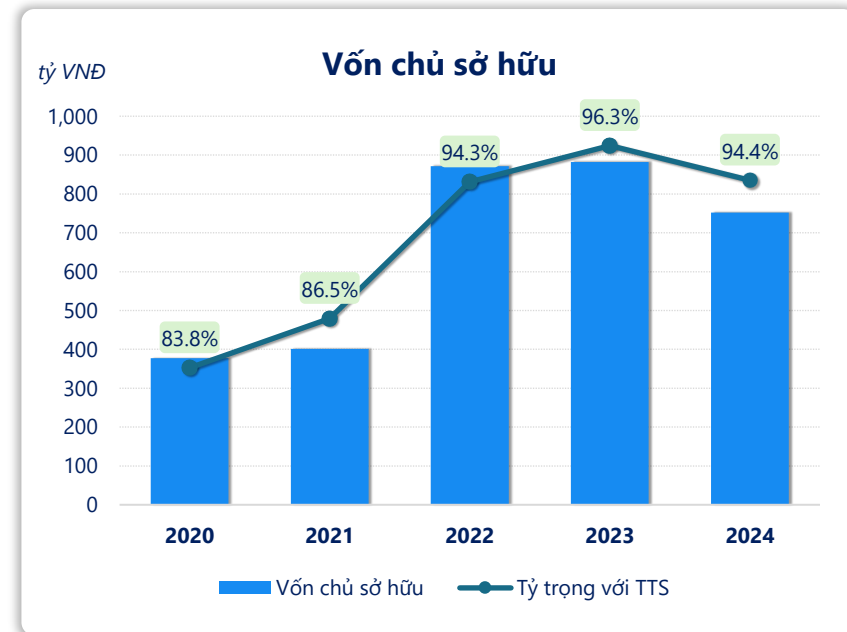
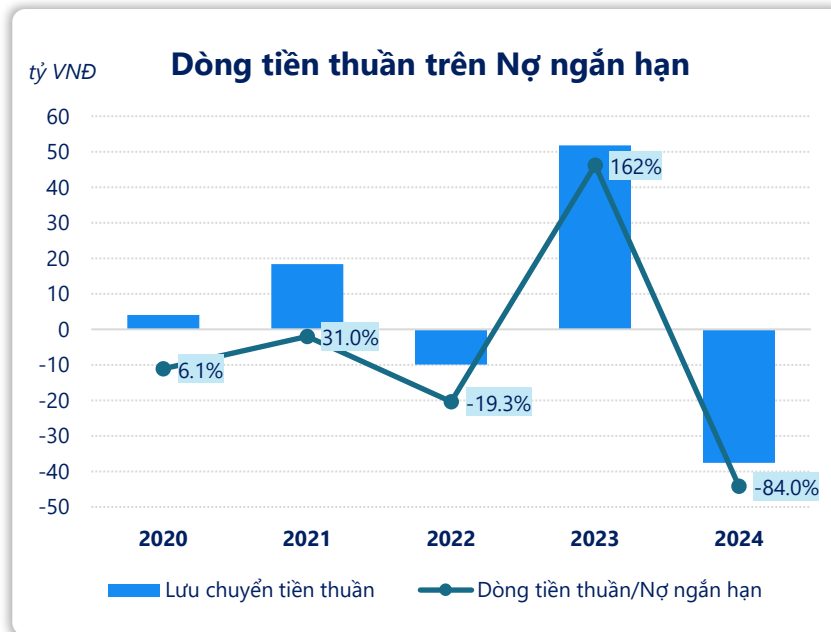
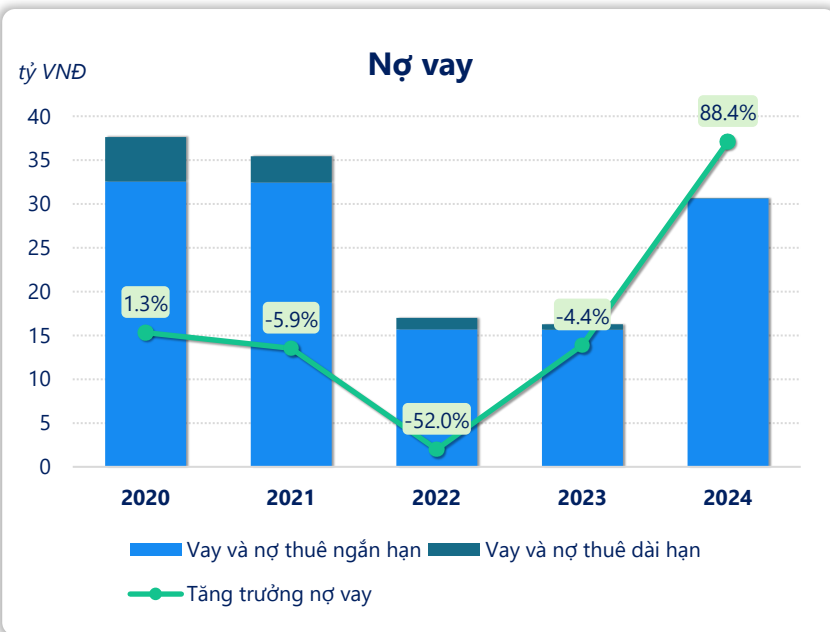
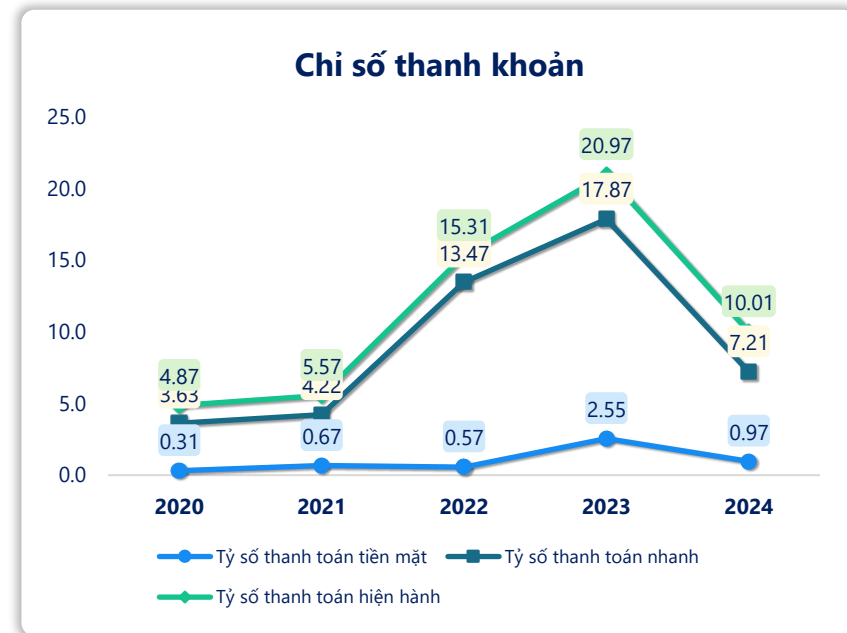
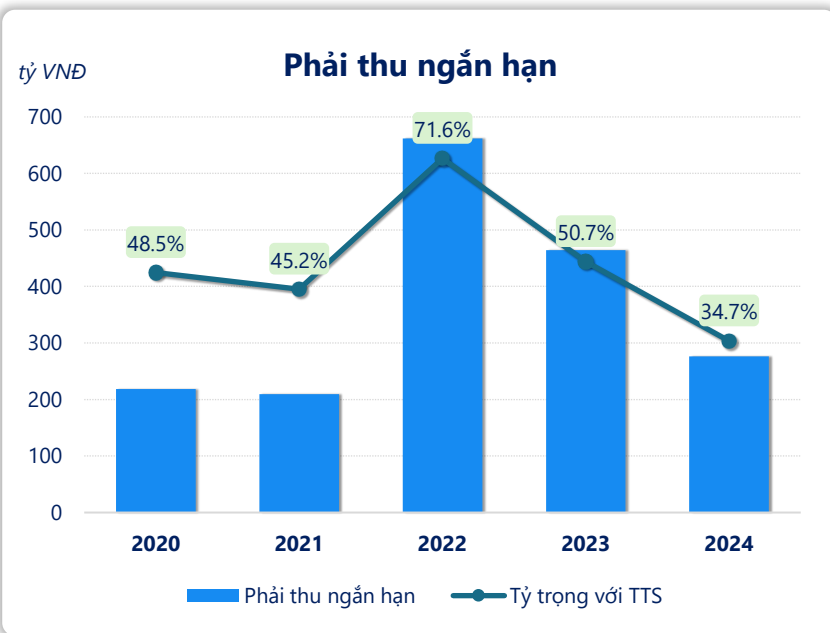


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Đầu tư BKG Việt Nam (HSX: BKG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>798</b>	<b>915</b>	<b>-12.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>449</b>	<b>668</b>	<b>-32.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.7	81.2	-46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	22.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	277	464	-40.3%
Hàng tồn kho	125	98.8	26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	1.52	66.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>349</b>	<b>248</b>	<b>40.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	50.4	56.5	-10.7%
Bất động sản đầu tư	20.1	21.0	-4.2%
Tài sản dở dang	42.1	80.7	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	89.1	165%
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.17	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>45.4</b>	<b>33.5</b>	<b>35.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>45.4</b>	<b>31.8</b>	<b>42.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.6	15.6	95.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.20	5.63	10.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.69</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.61	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>752</b>	<b>882</b>	<b>-14.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>752</b>	<b>882</b>	<b>-14.7%</b>
Vốn điều lệ	716	682	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>361</b>	<b>367</b>	<b>385</b>	<b>186</b>	<b>289</b>
Giá vốn hàng bán	330	327	343	162	261
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>30.8</b>	<b>39.3</b>	<b>42.0</b>	<b>24.3</b>	<b>28.1</b>
Doanh thu HĐTC	1.57	0.52	1.93	1.70	0.86
Chi phí TC	3.36	3.93	2.39	1.66	1.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.32</b>	<b>3.91</b>	<b>2.34</b>	<b>1.66</b>	<b>1.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	2.75	3.26	3.71	2.90
Chi phí QLDN	4.94	4.72	6.08	6.46	5.38
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>21.3</b>	<b>28.5</b>	<b>32.2</b>	<b>14.2</b>	<b>19.4</b>
Lợi nhuận khác	0.89	-1.08	-0.35	-0.53	-0.96
<b>LN trước thuế</b>	<b>22.2</b>	<b>27.4</b>	<b>31.8</b>	<b>13.6</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.2</b>	<b>23.5</b>	<b>26.3</b>	<b>10.8</b>	<b>14.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.9</b>	<b>23.1</b>	<b>25.9</b>	<b>10.5</b>	<b>14.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	36.6	-180	193	-50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-16.0	-52.2	-139	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.49	-2.21	222	-2.01	14.8
Tiền đầu kỳ	17.0	21.0	39.4	29.5	81.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.06</b>	<b>18.4</b>	<b>-9.95</b>	<b>51.7</b>	<b>-37.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.0	39.4	29.5	81.2	43.6